

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy Danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc thông qua Danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và hủy Danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 344/TTr-UBND ngày 11/7/2022 và UBND huyện Bù Đăng tại Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 27/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bù Đăng với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Đến năm 2030, trên địa huyện Bù Đăng không còn đất chưa sử dụng.
4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bù Đăng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 26/4/2021.

Điều 2. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:
 - a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, đất trồng lúa theo đúng quy hoạch được phê duyệt và đảm bảo đúng các thủ tục, trình tự theo quy định.
 - b) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.
 - c) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Bù Đăng triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
 - d) Khi Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, tham mưu UBND tỉnh phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện, thị xã, thành phố và hướng dẫn các địa phương lập hồ sơ điều chỉnh lại Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng trình tự quy định.
2. UBND huyện Bù Đăng:
 - a) Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Báo cáo, trình HĐND huyện Bù Đăng xem xét điều chỉnh lại Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 09/11/2021 cho phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất

đã được UBND tỉnh phê duyệt.

c) Khi Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2025 được phê duyệt mà chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho huyện Bù Đăng khác với chỉ tiêu đã được phê duyệt thì UBND huyện Bù Đăng phải lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trình UBND tỉnh phê duyệt cho phù hợp.

d) Chỉ đạo việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng.

đ) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; UBND huyện Bù Đăng chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng và chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, đất trồng lúa để thực hiện các công trình, dự án. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, đất trồng lúa phải đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai năm 2013.

e) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

f) Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

g) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

h) Định kỳ hàng năm, UBND huyện Bù Đăng có trách nhiệm gửi báo cáo

kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Bù Đăng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-78-QĐ-05/8).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 01
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 23 tháng ... năm 2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
					Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Dã Nhau	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đồng Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		150.078,42	100	1.101,18	13.573,68	11.013,18	9.746,13	16.657,31	8.629,96	10.740,91	8.783,35	8.501,24	5.882,91	4.755,09	8.666,02	12.277,16	8.131,08	13.867,93	7.751,28
I	LOẠI ĐẤT																			
1	Đất nông nghiệp	NNP	121.255,30	80,79	82,82	10.095,70	8.360,04	8.819,06	15.234,73	7.486,16	9.613,13	4.271,67	7.378,52	2.988,51	3.927,78	6.838,35	11.440,91	6.021,77	12.156,67	6.539,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	824,42	0,55	3,50	-	-	-	625,08	137,26	-	-	3,29	45,53	-	-	-	-	9,77	-
	<i>Trong đó:</i> <i>- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	824,42	0,55	3,50	-	-	-	625,08	137,26	-	-	3,29	45,53	-	-	-	-	9,77	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	282,64	0,19	10,91	49,46	9,27	-	3,83	31,30	3,80	10,67	-	33,29	24,61	13,99	45,05	5,96	-	40,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	67.007,83	44,65	58,75	3.416,56	4.568,76	4.733,45	2.963,63	7.226,73	3.818,86	4.187,11	4.088,25	2.683,46	3.791,71	2.221,99	4.494,12	4.262,76	8.975,91	5.515,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.535,43	13,02	-	5.631,07	3.659,38	1.612,91	-	-	2.026,51	20,86	2.500,97	20,86	-	-	1.973,12	592,30	973,33	524,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.382,51	2,92	-	-	-	-	4.382,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.727,00	18,48	-	891,72	46,77	2.358,41	7.071,91	30,03	3.740,39	-	786,01	-	111,16	4.283,94	4.752,75	1.101,87	2.151,94	400,11
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.618,51	1,08	-	-	-	-	303,51	-	484,06	-	-	-	106,07	482,77	67,72	20,60	153,78	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	86,02	0,06	0,90	-	5,86	-	14,09	10,84	-	10,02	-	5,46	0,31	-	0,44	28,20	9,87	0,03
1.8	Đất làm muối	LMU	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.409,44	0,94	8,76	106,89	70,00	114,29	173,67	50,00	23,57	43,00	-	199,92	-	318,43	175,44	30,67	35,84	58,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28.823,13	19,21	1.018,37	3.477,99	2.653,15	927,07	1.422,59	1.143,80	1.127,78	4.511,68	1.122,71	2.894,40	827,31	1.827,67	836,25	2.109,31	1.711,26	1.211,79
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.344,31	1,56	26,12	2,24	0,85	-	350,00	145,64	300,00	-	5,35	-	-	-	-	1.280,00	230,00	4,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
					Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhau	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đồng Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
2.2	Đất an ninh	CAN	13,39	0,01	8,62	0,30	0,30	0,35	0,50	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,32	0,30	0,30	0,30	0,30
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	147,00	0,10	-	-	-	-	-	-	-	70,00	-	77,00	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.165,32	0,78	110,57	41,56	21,53	11,66	22,05	25,73	66,51	265,04	21,29	182,93	14,97	142,95	28,59	22,29	144,71	42,94
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.555,40	1,04	30,20	60,64	27,25	2,95	63,66	18,64	22,99	455,44	10,59	183,01	42,70	293,60	31,51	29,51	165,95	116,76
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	281,00	0,19	10,00	-	-	75,00	60,00	16,00	5,00	-	-	40,00	-	20,00	15,00	-	-	40,00
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,39	0,02	-	-	7,00	-	2,16	-	-	-	-	14,23	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16.402,30	10,93	471,08	3.075,16	2.272,35	370,39	674,44	631,99	385,57	2.291,06	810,51	1.976,62	456,05	808,42	474,64	476,42	644,86	582,74
	- Đất giao thông	DGT	4.240,11	2,83	243,99	173,87	157,54	233,83	152,64	347,68	176,26	471,46	218,12	282,46	198,38	379,96	286,47	218,82	347,88	350,77
	- Đất thủy lợi	DTL	2.565,43	1,71	71,14	89,01	343,96	71,67	489,65	0,02	113,76	218,88	246,83	6,34	197,90	352,53	61,40	79,20	146,47	76,67
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	22,74	0,02	5,65	0,50	0,67	0,86	0,53	0,50	0,50	9,15	0,60	0,52	0,60	0,66	0,50	0,50	0,50	0,50
	- Đất cơ sở y tế	DYT	43,28	0,03	2,86	0,72	0,75	1,14	0,59	0,60	0,85	28,38	1,91	0,91	0,75	0,50	0,93	0,67	1,07	0,64
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	287,37	0,19	76,59	13,51	15,37	9,94	14,62	3,66	7,23	16,56	15,08	21,94	14,18	16,97	12,73	15,75	19,49	13,77
	- Đất thể dục thể thao	DTT	164,61	0,11	23,29	7,64	8,54	8,57	7,24	7,81	6,23	29,65	7,62	9,20	8,35	7,90	7,98	8,94	8,15	7,52
	- Đất công trình năng lượng	DNL	8.501,37	5,66	0,71	2.687,84	1.730,95	20,00	0,28	231,01	30,65	1.494,94	304,56	1.607,05	23,58	23,52	73,11	139,70	72,50	60,96
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,73	0,00	0,29	-	0,20	1,28	0,06	-	0,17	0,60	-	0,08	0,21	0,06	0,18	0,49	0,08	0,03
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	164,91	0,11	40,00	77,42	-	-	-	10,55	-	2,39	14,50	-	-	-	-	-	20,05	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	75,35	0,05	-	2,78	0,56	1,90	1,00	14,00	0,36	4,83	1,79	13,00	4,70	13,00	-	-	14,76	2,69
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	51,51	0,03	4,82	3,32	3,45	1,72	3,50	1,46	4,19	2,06	2,93	2,12	1,26	3,34	6,84	0,71	4,45	5,34
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	262,61	0,17	1,24	15,77	10,01	18,35	3,56	24,76	34,48	13,11	4,81	18,28	4,14	9,09	24,15	8,60	8,99	63,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
					Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhai	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đông Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	19,26	0,01	0,49	2,79	0,35	1,13	0,79	0,50	0,33	1,45	3,87	0,22	2,00	0,89	0,36	3,05	0,46	0,59
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	65,50	0,04	-	-	-	-	-	2,00	20,00	20,00	-	3,50	-	-	-	20,00	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	34,62	0,02	4,13	0,20	1,99	2,21	3,16	3,12	2,59	2,18	1,31	1,92	0,62	2,31	1,67	1,38	2,61	3,20
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,92	0,01	14,23	-	-	2,06	2,00	-	-	-	-	-	-	1,55	-	2,08	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.112,40	2,07	-	207,97	236,64	256,71	97,33	113,18	130,18	552,87	143,79	354,77	117,13	197,52	100,19	116,62	320,81	166,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	955,35	0,64	255,35	-	-	-	-	-	-	700,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	66,81	0,04	20,59	0,82	0,99	2,49	2,16	6,04	1,55	1,97	0,97	0,47	2,56	3,57	0,80	0,80	5,80	15,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,01	0,00	0,71	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,17	0,06	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,23	0,00	0,72	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.410,37	1,61	63,24	89,09	83,94	203,18	144,54	171,04	157,08	152,83	128,61	26,52	189,29	288,22	138,23	158,74	195,86	219,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	217,76	0,15	2,78	-	-	-	-	10,11	35,00	-	-	32,92	3,68	69,00	44,70	-	-	19,57
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,05	0,00	0,03	-	-	-	0,60	-	1,00	-	-	0,22	-	-	0,60	-	0,30	0,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng																			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	9.884,53	6,59	1.101,18	-	-	-	-	-	-	8.783,35	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công	KNN	67.832,26	45,20	62,24	4.359,18	4.600,85	7.091,86	6.683,19	7.394,02	6.387,86	4.387,11	4.852,37	2.528,99	3.900,02	4.606,34	8.693,66	5.359,18	9.940,69	5.764,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
					Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhau	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đồng Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
	nghiệp lâu năm)																			
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	51.644,94	34,41	-	5.631,07	3.674,06	1.612,91	8.359,95	-	3.197,90	20,86	2.526,15	20,86	2,84	2.199,59	2.526,32	597,75	2.170,27	675,60
6	Khu du lịch	KDL	776,14	0,52	40,00	190,46	-	-	-	2,00	463,23	20,00	2,39	18,00	-	-	-	20,00	20,05	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	147,00	0,10	-	-	-	-	-	-	70,00	-	365,67	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	9.884,53	6,59	1.101,18	-	-	-	-	-	8.783,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	1.184,58	0,79	111,05	44,34	21,88	12,79	22,84	26,23	66,84	266,49	25,17	183,15	16,97	143,84	28,95	25,35	145,17	43,52
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	10.674,24	7,11	1.101,18	41,56	21,53	11,66	22,05	25,73	66,51	8.783,35	21,29	182,93	14,97	142,95	28,59	22,29	144,71	42,94
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	10.262,43	6,84		577,26	769,58	589,41	771,67	484,07	453,73	1.225,45	644,82	606,18	543,13	965,49	479,37	445,93	877,25	640,41
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	4.637,60	3,09		268,60	263,88	259,67	160,99	131,82	153,18	908,31	154,38	449,11	159,83	491,12	131,70	146,12	486,76	283,45

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhau	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đồng Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	5.177,44	-	83,90	835,00	404,00	1.039,97	-	454,57	-	788,00	-	-	360,00	-	-	1.045,00	167,00	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,24	1,82	1,74	-	-	-	-	0,93	0,77	2,15	0,02	-	0,20	-	0,25	0,36	-	

Ghi chú:

- (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.